

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU
PETROLIMEX
Mã số: 01341003

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2019

Báo cáo gồm:

Báo cáo kết quả kinh doanh
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 - 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 40 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số: B02/TCTD

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|------------|------------|
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | V.16 | - |
| II Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.17 | - |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| 2 Vay các TCTD khác | | |
| III Tiền gửi của khách hàng | V.18 | - |
| IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.05 | - |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | V.19 | - |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | V.20 | - |
| VII Các khoản nợ khác | V.22 | - |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | | |
| 2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả | V.22.2 | - |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác | V.21 | - |
| 4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bang) | V.21 | - |
| VIII Tổng nợ phải trả | V.23 | - |
| 1 Vốn và các quỹ | | |
| 2 Vốn của TCTD | | |
| 3 Quy của TCTD | | |
| 4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | | |
| IX Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | |
| | 31,620,242 | 29,899,608 |
| | 31,620,242 | 29,899,608 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

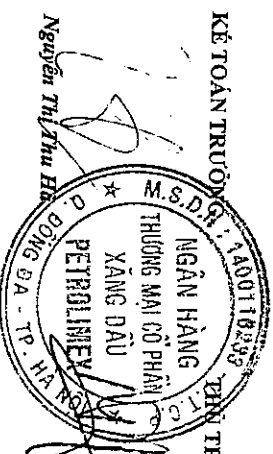
| STT | CHỈ TIÊU | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----|--------------------------------|------------|------------|
| I | Nghĩa vụ tiềm ẩn | VIII.39 | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 4,691,529 | 4,729,675 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 18,184 | 21,560 |
| | Cam kết mua ngoại tệ | 2,468,480 | 2,516,444 |
| | Cam kết bán ngoại tệ | 13,920 | - |
| 3 | Cam kết giao dịch hoán đổi | 18,560 | - |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 2,436,000 | 2,470,800 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 126,432 | 174,165 |
| II | Các cam kết đưa ra | 2,078,434 | 2,017,506 |
| 1 | Cam kết tài trợ cho khách hàng | 1,600,963 | 1,159,724 |
| 2 | Cam kết khác | 1,600,963 | 1,130,724 |

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

LẬP BẢNG

Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số: B03/TC/TD

DV tính: tr VND

| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | 01/10/2019 đến | 01/01/2019 đến |
|-----|----------|-------------|----------------|----------------|
| | | | 31/12/2019 | 31/12/2019 |

| | | | | |
|------|--|----------|----------|-----------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | (VI.24) | 621,801 | 2,286,156 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (VI.25) | 370,154 | 1,402,632 |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 251,647 | 883,524 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 24,960 | 79,637 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 13,531 | 47,178 |
| II | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | (VI.26) | 11,429 | 32,459 |
| III | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (VI.27) | 12,724 | 50,644 |
| IV | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (VI.28) | - | - |
| V | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | (VI.29) | (4,295) | 7,104 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 86,189 | 347,633 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 1,444 | 190,797 |
| VI | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | (VI.31) | 84,744 | 156,836 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần | (VI.30) | - | 14,400 |
| VIII | Chi phí hoạt động | (VI.32) | 153,608 | 561,665 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 202,643 | 583,301 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 221,525 | 438,036 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | (18,882) | (18,882) | 145,265 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | - | 29,053 |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | (VI.33) | - | 29,053 |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | (18,882) | 116,212 |

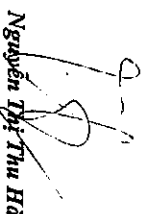
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

LẬP BẢNG

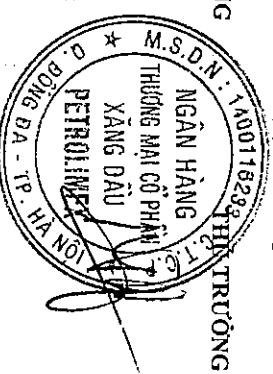


Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số: B04/TCTD
Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỰ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | |
|-----|---|---|---------------------------------|
| | | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 28,021 | 74,706 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | 41,381 | (2,959) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 6,147 | (7,533) |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/được chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | (3,446) | (14,892) |
| 05 | Thu nhập khác | (14,791) | (192,778) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rui ro | 81,802 | 59,354 |
| 06 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (422,391) | (306,508) |
| 07 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | (12,000) | (2,900) |
| 07 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | (295,277) | (393,510) |
| 08 | <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (1,343,718) | 116,486 |
| 09 | Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán | (281,463) | 179,370 |
| 10 | Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (3,250) | 1,771 |
| 11 | Biến động các khoản cho vay khách hàng | (1,068,245) | (297,201) |
| 12 | Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | 9,238 | 232,545 |
| 13 | Biến động khác về tài sản hoạt động | 1,007,232 | 3,034,624 |
| 14 | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> Biến động các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - |
| 15 | Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác | (366,000) | (134,000) |
| 16 | Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kinh tế xã hội nước) | 1,006,537 | 2,852,368 |
| 17 | Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động TC) | - | - |
| 18 | Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - |
| 19 | (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - |
| 19 | Biến động khác về công nợ hoạt động | 366,695 | 306,316 |
| 20 | Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng | - | - |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (631,764) | 2,757,599 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số: B04/TCTD
Đơn vị tính: tr VND
Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

STT CHỈ TIÊU

| STT | CHỈ TIÊU | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Mẫu số: B04/TCTD Đơn vị tính: tr VND Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 |
|--|---|------------------------------|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | | |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | (3,721) | (6,186) |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | (265) | (37) |
| 04 | Mua sắm bất động sản đầu tư | 36 | 25 |
| 05 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | - | - |
| 06 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | - | - |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | - |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | - |
| 09 | Tiền thu có tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | - | - |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (14,400) (18,350) | 14,400 8,202 |

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|-----|--|-----------|-----------|
| 01 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | - | - |
| 02 | Có tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | - | - |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | - | - |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | (650,114) | 2,765,801 |
| VI | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 3,926,438 | 1,160,637 |
| | | 3,276,324 | 3,926,438 |

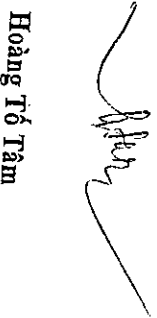
Tiền mặt và tương đương tiền tại quý
Tiền gửi tại NHNN
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (dưới 3 tháng)

| | | | |
|------------|-----------|------------|-----------|
| 31/12/2019 | VND | 30/09/2019 | VND |
| | 241,160 | | 285,768 |
| | 1,173,321 | | 395,669 |
| | 1,861,844 | | 3,245,001 |
| | 3,276,324 | | 3,926,438 |

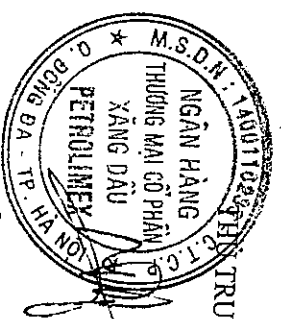
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

LẬP BẢNG

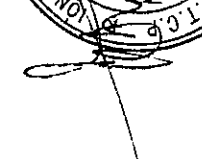
KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ: B05/TC/TD

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đông Tháp Mười, được thành lập theo giấy phép kinh doanh Số 0045-NHNN theo Quyết định số 212/QĐ – NH5 ngày 13/11/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam V/v chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP nông thôn Đông Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.640 nhân viên (tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 1.613 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

| | | | |
|------------------------|---|------------------------------|--------------------------|
| Ông: Nguyễn Quang Định | : | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 15/10/2019 |
| Ông: Đinh Thành Nghiệp | : | Thành viên Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |
| Ông: Lưu Văn Tuyên | : | Thành viên Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 14/04/2015 |
| Ông: Lê Minh Quốc | : | Thành viên Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |
| Ông: Trần Ngọc Năm | : | Thành viên Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |
| Ông: Nguyễn Quang Định | : | Thành viên Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |
| Ông: Nguyễn Mạnh Hải | : | Thành viên Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |

Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

| | | | |
|------------------------|---|---|--------------------------|
| Ông: Nguyễn Tiến Dũng | : | Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 15/10/2019 |
| Ông: Đinh Thành Nghiệp | : | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Ông: Nguyễn Thành Tô | : | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Ông: Nguyễn Mạnh Hải | : | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Ông: Hoàng Long | : | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Bà: Đỗ Thị Đức Minh | : | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Bà: Nguyễn Thị Thu Hà | : | Phó GD khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng | |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tín dụng tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức thông do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và các quy hướng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về nhân loại tài sản có, mức trích, Phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chỉ nhân ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 22 tháng 03 năm 2014 sửa đổi một số điều của Thông tư 02/TT-NHNN và Ngân hàng đã áp dụng các Quyết định, thông tư này trong việc phân loại nợ và lập báo cáo tài chính năm 2017.

| Nhóm | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư:

Chúng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chúng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phân chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn:

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cơ bản sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chi định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | 2019 |
|------------------------|--------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-50 |
| Máy móc, thiết bị | 5-7 |
| Phương tiện vận chuyển | 8-10 |
| Dụng cụ quản lý | 4 - 5 |
| Tài sản cố định khác | 4 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các

Khóa được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quỹ của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- (a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện

hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi số và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi số của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUỲ

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 211,549,593,200 | 213,537,612,800 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 29,609,971,985 | 40,349,781,077 |
| | 241,159,565,185 | 253,887,393,877 |

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 1,173,320,638,928 | 1,922,285,652,990 |
| <i>Bằng VND</i> | 1,121,747,901,104 | 1,885,551,514,926 |
| <i>Bằng ngoại tệ</i> | 51,572,737,824 | 36,734,138,064 |
| | 1,173,320,638,928 | 1,922,285,652,990 |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2018:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|--------------------------|------------------------|
| 3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 411,843,856,078 | 251,523,898,027 |
| - <i>Bằng VND</i> | 183,923,078,062 | 109,170,547,007 |
| - <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> | 227,920,778,016 | 142,353,351,020 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 1,450,000,000,000 | - |
| - <i>Bằng VND</i> | 1,450,000,000,000 | - |
| - <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> | - | - |
| | 1,861,843,856,078 | 251,523,898,027 |

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

- *Bằng VND*
- *Bằng ngoại tệ, vàng*
- *Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác*

| | | |
|---|--------------------------|------------------------|
| Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 1,861,843,856,078 | 251,523,898,027 |
|---|--------------------------|------------------------|

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại Pgbank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

| Chỉ tiêu | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập) | |
|--|--|---|---------|
| | | Tài sản | Công nợ |
| <u>Tại ngày cuối kỳ</u> | | | |
| 1 Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ | 4,270,277,985 | 6,368,738,241 | - |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 876,660,571 | 718,241 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 3,393,617,414 | 6,368,020,000 | - |
| <u>Tại ngày đầu kỳ</u> | | | |
| 1 Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ | 4,242,306,700 | 3,119,048,241 | - |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1,601,976,700 | 718,241 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 2,640,330,000 | 3,118,330,000 | - |

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 23,692,949,042,658 | 22,047,362,395,967 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | | |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 3,765,144,143 | 4,262,292,143 |
| Tổng | <u>23,696,714,186,801</u> | <u>22,051,624,688,110</u> |
| Phân tích chất lượng nợ cho vay | <u>31/12/2019</u> | <u>31/12/2018</u> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 22,769,611,157,013 | 20,973,896,582,217 |
| Nợ cần chú ý | 264,329,242,545 | 424,279,052,177 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 44,629,728,026 | 115,280,092,701 |
| Nợ nghi ngờ | 137,853,625,483 | 141,762,501,110 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 480,290,433,734 | 396,406,459,905 |
| | <u>23,696,714,186,801</u> | <u>22,051,624,688,110</u> |
| Phân tích dư nợ theo thời gian | <u>31/12/2019</u> | <u>31/12/2018</u> |
| Nợ ngắn hạn | 11,856,879,492,877 | 10,438,125,417,282 |
| Nợ trung hạn | 3,260,544,251,433 | 3,758,583,129,812 |
| Nợ dài hạn | 8,579,290,442,491 | 7,854,916,141,016 |
| | <u>23,696,714,186,801</u> | <u>22,051,624,688,110</u> |
| Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ | <u>31/12/2019</u> | <u>31/12/2018</u> |
| Cho vay bằng VND | 21,192,224,309,574 | 19,462,787,184,164 |
| Cho vay bằng ngoại tệ, vàng | 2,504,489,877,227 | 2,588,837,503,946 |
| | <u>23,696,714,186,801</u> | <u>22,051,624,688,110</u> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 624,806,000,000 | 725,403,530,000 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều | 73,072,000,000 | 143,548,340,000 |
| Công ty TNHH khác | 3,437,543,000,000 | 3,349,266,538,110 |
| Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 880,949,000,000 | 920,482,460,000 |
| Công ty TNHH tư nhân | 214,154,000,000 | 95,795,860,000 |
| Công ty cổ phần khác | 9,194,707,000,000 | 8,733,950,340,000 |
| Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài | 27,788,000,000 | 33,029,130,000 |
| Kinh tế tập thể - Hợp tác xã | 9,538,000,000 | 8,238,790,000 |
| Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân | 9,066,029,000,000 | 7,936,727,020,000 |
| Tổ chức khác | 168,128,186,801 | 85,182,680,000 |
| Tổng | 23,696,714,186,801 | 22,051,624,688,110 |
| Phân tích dư nợ cho vay theo ngành | | |
| Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 986,905,000,000 | 892,584,630,000 |
| Ngành công nghiệp khai khoáng | 957,922,000,000 | 905,912,470,000 |
| Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo | 3,347,725,000,000 | 3,615,306,670,000 |
| Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí | 116,828,000,000 | 125,698,490,000 |
| Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 113,790,000,000 | 151,203,460,000 |
| Ngành xây dựng | 3,235,795,000,000 | 2,605,813,070,000 |
| Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác | 3,715,437,000,000 | 3,175,370,458,110 |
| Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống | 672,572,000,000 | 802,819,490,000 |
| Ngành vận tải kho bãi | 1,331,855,000,000 | 1,813,831,950,000 |
| Ngành thông tin và truyền thông | 172,397,000,000 | 120,056,080,000 |
| Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 948,636,000,000 | 791,366,640,000 |
| Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản | 987,657,000,000 | 684,260,600,000 |
| Ngành hoạt động khoa học và công nghệ | 129,062,000,000 | 120,918,530,000 |
| Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 192,209,000,000 | 264,775,400,000 |
| Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế | 56,123,000,000 | |
| Ngành giáo dục và đào tạo | 10,407,000,000 | 13,262,870,000 |
| Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 13,437,000,000 | 300,616,610,000 |
| Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí | 34,739,000,000 | 32,782,840,000 |
| - Ngành hoạt động phục vụ cá nhân | | |
| Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình | 477,586,000,000 | 295,240,270,000 |
| Ngành hoạt động dịch vụ khác | 6,195,632,186,801 | 5,337,158,020,000 |
| Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | | 2,646,140,000 |
| Tổng | 23,696,714,186,801 | 22,051,624,688,110 |

| Quý IV năm 2019 | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Cộng |
|--|-----------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | 165,789,594,003 | 73,848,406,994 | 239,638,000,997 |
| Dự phòng tài ro trích lập trong năm | 11,876,994,524 | 7,530,821,558 | 19,407,816,082 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | (9,318,151,646) | (1,825,926,297) | (11,144,077,943) |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý tài ro trong quý | | (20,379,472,092) | (20,379,472,092) |
| Số dư cuối kỳ | 168,348,436,881 | 59,173,830,163 | 227,522,267,044 |

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Mua nợ bằng VND | 2,635,836,530 | 2,635,836,530 |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | - | - |
| Dự phòng rủi ro | - | - |
| Tổng | 2,635,836,530 | 2,635,836,530 |

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| 8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>a. Chứng khoán Nợ</i> | | |
| Chứng khoán Chính phủ | 2,598,918,374,259 | 2,783,856,285,557 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 1,695,696,791,052 | 1,783,856,453,616 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 106,498,045,680 | 133,472,888,872 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 796,723,537,527 | 866,526,943,069 |
| <i>b. Chứng khoán Vốn</i> | 37,221,871,548 | 37,221,871,548 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 37,221,871,548 | 37,221,871,548 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | -19,535,378,770 | -15,240,325,030 |
| <i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | 2,616,604,867,037 | 2,805,837,832,075 |

Chi tiết chứng khoán Nợ

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu kho bạc (i) | 1,626,152,275,629 | 1,714,312,271,283 |
| Trái phiếu phát triển đô thị (ii) | 69,544,515,423 | 69,544,182,333 |
| Trái phiếu công ty (iii) | 796,723,537,527 | 866,526,943,069 |
| Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv) | 106,498,045,680 | 133,472,888,872 |
| | 2,598,918,374,259 | 2,783,856,285,557 |

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | | |
|---|--|--|
| <i>a. Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (v)</i> | 631,576,292,531 | 1,063,252,261,781 |
| <i>b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> | 1,373,766,905,308 (742,190,612,777) | 1,806,362,898,110 (743,110,636,329) |
| | 3,248,181,159,568 | 3,869,090,093,856 |

i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 30 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 5.2%/năm đến 8.8%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

ii). Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 15 năm bằng VND do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất từ 8.8%/năm đến 9.55%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

iii). Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 9.5%/năm đến 10.65%/năm. Tiền lãi được trả 6 tháng trả 1 lần.

iv). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 10 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất 9.4%/năm, lãi được trả hàng năm.

v). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng | 487,808,858 | 487,808,858 |
| | 487,808,858 | 487,808,858 |

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | | |
|--|-------------|-------------|
| | 487,808,858 | 487,808,858 |
|--|-------------|-------------|

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn

Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý IV năm 2019

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 133,552,147,991 | 7,285,778,076 | 64,134,457,470 | 147,138,412,303 | 404,948,708 | 352,515,744,548 |
| Mua trong kỳ | 42,329,100 | | 3,315,977,000 | 362,888,300 | | 3,721,194,400 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | - |
| Tăng xuất kho | | | | 149,819,008 | | 149,819,008 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 1,214,309,012 | 108,812,409 | | 1,323,121,421 |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 133,594,477,091 | 7,285,778,076 | 66,236,125,458 | 147,542,307,202 | 404,948,708 | 355,063,636,535 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 29,948,640,186 | 7,078,611,729 | 45,687,608,944 | 123,081,244,561 | 309,866,896 | 206,105,972,316 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,011,312,472 | 16,526,958 | 1,193,423,350 | 2,611,481,750 | 8,913,918 | 4,841,658,448 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 1,214,309,012 | 108,812,409 | | 1,323,121,421 |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 30,959,952,658 | 7,095,138,687 | 45,666,723,282 | 125,583,913,902 | 318,780,814 | 209,624,509,343 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 103,603,507,805 | 207,166,347 | 18,446,848,526 | 24,057,167,742 | 95,081,812 | 146,409,772,232 |
| Tại ngày cuối kỳ | 102,634,524,433 | 190,639,389 | 20,569,402,176 | 21,958,393,300 | 86,167,894 | 145,439,127,192 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền SD đất có | Phần mềm máy | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|----------------------------------|-----------------|----------------|--------------|----------------|
| | thời hạn | vị tính | khác | |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21,508,784,300 | 58,058,779,508 | 284,024,540 | 79,851,588,348 |
| Mua trong kỳ | | 550,000,000 | | 550,000,000 |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | - |
| Tăng khác | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 21,508,784,300 | 58,608,779,508 | 284,024,540 | 80,401,588,348 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 238,030,563 | 54,746,041,342 | 231,200,463 | 55,215,272,368 |
| Khấu hao trong kỳ | 12,527,925 | 332,904,822 | 4,527,777 | 349,960,524 |
| Tăng khác | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 250,558,488 | 55,078,946,164 | 235,728,240 | 55,565,232,892 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 21,270,753,737 | 3,312,738,166 | 52,824,077 | 24,636,315,980 |
| Tại ngày cuối kỳ | 21,258,225,812 | 3,529,833,344 | 48,296,300 | 24,836,355,456 |

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | | |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 14.1 Các khoản phải thu | | |
| Các khoản phải thu bên ngoài (*) | 1,246,966,193,281 | 1,390,006,629,108 |
| Các khoản phải thu nội bộ | 486,198,817,098 | 588,600,670,651 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 7,872,740,177 | 5,674,244,726 |
| Các tài sản Có khác | 752,894,636,006 | 795,731,713,731 |
| | 199,811,215,474 | 192,859,808,308 |
| | 1,446,777,408,755 | 1,582,866,437,416 |

| | | |
|---|---------------|-------------|
| 14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Mua sắm tài sản cố định | 3,098,850,000 | 353,850,000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 3,098,850,000 | 353,850,000 |

14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|----------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| 1. Vay NHNN | - | - |
| 2. Vay Bộ tài chính | - | - |
| 3. Các khoản nợ khác | - | - |

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác | | |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 2,564,252 | 3,829,173 |
| <i>Bảng VND</i> | 2,564,252 | 3,829,173 |
| <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i> | - | - |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 1,100,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| <i>Bảng VND</i> | 1,100,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i> | - | - |
| | 1,100,002,564,252 | 400,003,829,173 |

17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Bảng VND | 800,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| Bảng vàng và ngoại tệ | 800,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| | 800,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 1,900,002,564,252 | 1,400,003,829,173 |

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | | |
| <i>Bảng VND</i> | 4,378,082,393,326 | 4,276,098,928,409 |
| <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i> | 4,152,852,194,819 | 3,995,414,642,188 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 225,230,198,507 | 280,684,286,221 |
| <i>Bảng VND</i> | 20,818,473,882,279 | 18,863,778,462,636 |
| <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i> | 20,395,551,744,833 | 18,358,165,332,874 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 422,922,137,446 | 505,613,129,762 |
| <i>Bảng VND</i> | 241,670,274 | 243,881,524 |
| <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i> | 191,045,459,884 | 204,839,100,799 |
| | 25,387,843,405,763 | 23,344,960,373,368 |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tổ chức kinh tế | 8,318,835,830,139 | 9,526,924,237,092 |
| Cá nhân | 17,069,007,575,624 | 13,818,036,136,276 |
| | 25,387,843,405,763 | 23,344,960,373,368 |

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|----------------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*) | - | - |

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|----------------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Kỳ phiếu | - | 1,000,000,000,000 |
| Kỳ phiếu kỳ hạn < 12 tháng | - | 1,000,000,000,000 |
| | - | 1,000,000,000,000 |

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------------------------|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 91,039,841,767 | 143,772,388,790 |
| Các khoản phải trả nội bộ | 5,515,247,647 | 20,207,645,079 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 75,308,253,300 | 70,886,054,903 |
| Các tài sản Nợ khác | 10,216,340,820 | 52,678,688,808 |
| Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | - | - |

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Đơn vị | Quý IV, 2019 | Quý III, 2019 |
|--|---------|------------------|----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND | (18,881,806,787) | 69,990,842,549 |
| Số cổ phiếu đầu năm | Cổ phần | 300,000,000 | 300,000,000 |
| Số cổ phiếu đã phát hành trong năm | Cổ phần | - | - |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm | Cổ phần | 300,000,000 | 300,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND | -63 | 233 |

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

| | Quy đầu tư phát triển | Quy dự phòng tài chính | Quy dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Cộng |
|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 650,000,000 | 159,401,114,076 | 82,291,480,877 | 242,342,594,953 |
| Trích quỹ trong kỳ | - | - | - | - |
| Chi quỹ trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 650,000,000 | 159,401,114,076 | 82,291,480,877 | 242,342,594,953 |

V. THÒNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Quý IV năm 2019 | Quý III năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 12,051,267,331 | 13,493,105,678 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 549,822,266,484 | 500,703,378,902 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 40,119,297,619 | 41,055,549,473 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | | |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 19,808,461,431 | 15,025,443,919 |
| | 621,801,292,865 | 570,277,477,972 |

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Quý IV năm 2019 | Quý III năm 2019 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trả lãi tiền gửi | 354,565,062,390 | 345,280,073,835 |
| Trả lãi tiền vay | 15,093,424,658 | 22,173,698,630 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | | |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | | |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 495,546,928 | 416,775,261 |
| | 370,154,033,976 | 367,870,547,726 |

26. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Quý IV năm 2019 | Quý III năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 6,847,714,444 | 6,907,646,744 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | | |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 5,932,940,372 | 5,982,183,691 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | | |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | | |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | | |
| Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê từ kết Thu khác | 12,179,495,694 | 4,028,998,595 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 24,960,150,510 | 16,918,829,030 |
| Chi về dịch vụ thanh toán | 2,701,956,197 | 3,098,197,349 |
| Chi về phí bưu điện về mạng viễn thông | 2,790,235,499 | 2,251,306,723 |
| Chi về ngân quỹ | 2,039,906,627 | 1,618,533,051 |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý | | |
| Chi về dịch vụ tư vấn | 514,727,509 | 443,163,000 |
| Chi về hoa hồng, môi giới | 11,550,000 | 99,000,000 |
| Chi khác | 5,472,419,893 | 4,126,592,573 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 13,530,795,725 | 11,636,792,696 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 11,429,354,785 | 5,282,036,334 |

27. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOÀI HỜI

| | Quý IV năm 2019 | Quý III năm 2019 |
|--|--|-----------------------|
| | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1,090,384,940,530 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*) | 1,627,967,786 | 15,277,627 |
| - Thu từ kinh doanh vàng | | |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1,688,756,972,744 | 879,202,373,518 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1,077,660,483,429 | 867,342,193,839 |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*) | -2,848,550,026 | -4,411,257,251 |
| - Chi về kinh doanh vàng | | |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1,080,509,033,455 | 871,753,451,090 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 12,724,457,101 | 11,875,457,306 |

28. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ

| | Quý IV năm 2019 | Quý III năm 2019 |
|---|-----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | - | - |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | - | - |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | - | - |

29. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOẢN KINH DOANH : Trong kỳ không phát sinh

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Quý IV năm 2019 | Quý III năm 2019 |
|--|-----------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | | |
| Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14) | - | - |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15) | - | 14,400,000,000 |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34) | - | - |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| Tổng | - | 14,400,000,000 |

31. LÃI/LỖ THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

| | Quý IV năm 2019 | Quý III năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ các hoạt động khác | 86,188,537,651 | 201,217,378,628 |
| Chi cho các hoạt động khác | (1,444,155,105) | (184,375,350,965) |
| Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động khác | 84,744,382,546 | 16,842,027,663 |

32. CHI HOẠT ĐỘNG

| | Quý IV năm 2019 | Quý III năm 2019 |
|---|-----------------|------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 2,784,760,075 | 3,443,541,368 |
| Chi phí cho nhân viên | 82,752,129,674 | 77,010,265,305 |
| Trong đó: | | |
| Chi lương và phụ cấp | 75,652,859,155 | 71,527,329,366 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 5,419,011,952 | 5,198,551,850 |
| Chi trợ cấp | 1,680,258,567 | 284,384,089 |
| Chi ăn ca cho nhân viên | | |
| Chi công tác xã hội | | |
| Chi về tài sản | 29,229,368,055 | 26,857,293,462 |
| Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định | 5,202,350,222 | 4,995,370,388 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 33,130,630,166 | 26,738,731,924 |
| Trong đó: | | |
| Công tác phí | 1,131,955,117 | 1,147,840,942 |
| Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tin dụng | 116,902,205 | 80,806,908 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 5,710,752,582 | 5,372,191,045 |
| Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn | | |
| Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán) | | |
| Chi phí hoạt động khác | 153,607,640,552 | 139,422,023,104 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý IV năm 2019 | Quý III năm 2019 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | (18,881,806,787) | 69,990,842,549 |
| Các khoản mục điều chỉnh: | | |
| Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN | - | - |
| Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm 2011 | - | - |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | (18,881,806,787) | 69,990,842,549 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 0 | 13,998,168,510 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo LCTT)

| | 31/12/2019 | 30/09/2019 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 241,159,565,185 | 285,767,852,753 |
| Tiền gửi tại NHNN | 1,173,320,638,928 | 395,669,054,088 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng) | 1,861,843,856,078 | 3,245,001,049,650 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | | |

Tổng 3,276,324,060,191 3,926,437,956,491

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

| Chi tiêu | Quý IV năm 2019 | | Quý III năm 2019 | |
|--------------------------|-----------------|----------------|------------------|--|
| | 1640/1633 | 1613/1601 | | |
| I. Tổng số cán bộ, CNV | | | | |
| II. Thu nhập của cán bộ | | | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 67,142,362,334 | 63,587,745,968 | | |
| 2. Tiền thưởng | 3,585,700,000 | 3,058,438,000 | | |
| 3. Thu nhập khác | - | - | | |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 70,728,062,334 | 66,646,183,968 | | |
| 5. Tiền lương bình quân | 13,979,255 | 13,239,173 | | |
| 6. Thu nhập bình quân | 14,725,809 | 13,875,949 | | |

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

| Chi tiêu | Số dư đầu kỳ | Số phải nộp (PS Có) | Số đã nộp (PS Nợ) | Số dư cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 1. Thuế GTGT | 600,620,678 | 5,320,911,810 | 3,639,711,148 | 2,281,821,340 |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 3. Thuế TNDN | - | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 | - |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| 5. Thuế sử dụng vốn NSNN | - | - | - | - |
| 6. Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| 7. Thuế nhà đất | - | - | - | - |
| 8. Tiền thuế đất | - | - | - | - |
| 9. Các loại thuế khác | 664,436,982 | 2,604,865,523 | 2,355,277,107 | 914,025,398 |
| 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| Tổng | 1,265,057,660 | 19,925,777,333 | 17,994,988,255 | 3,195,846,738 |

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 30/09/2019 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Bất động sản (nhà, đất, xe) | 30,416,011,525,426 | 28,868,005,076,019 |
| 2. Hàng hóa | - | - |
| 3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá | 3,675,506,197,178 | 4,341,809,925,222 |
| 4. Máy móc thiết bị, động sản | 12,891,131,442,829 | 13,215,179,652,153 |
| 5. TSBD khác | 3,005,318,033,241 | 1,865,936,398,603 |
| Tổng | 49,987,967,198,675 | 48,290,931,051,997 |

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

| | 31/12/2019 | 30/09/2019 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Bảo lãnh vay vốn | 17,118,347,307 | 18,183,881,554 |
| 2. Bảo lãnh thanh toán | 768,653,949,445 | 701,449,656,839 |
| 3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 385,940,229,825 | 363,419,871,958 |
| 4. Bảo lãnh dự thầu | 91,897,747,976 | 117,295,234,335 |
| 5. Cam kết bảo lãnh khác | 1,077,744,182,525 | 896,268,876,578 |
| Tổng | 2,341,354,457,078 | 2,096,617,521,264 |

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 PGBank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt nam. Đối với hoạt động này PGBank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là: 0 đồng)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ:

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

| | Quý IV năm 2019 | | Quý III năm 2019 | |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | USD | VND quy đổi (*) | USD | VND quy đổi (*) |
| Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XID | 204,924,159 | 4,761,497,823,800 | 151,155,246 | 3,519,747,536,711 |
| Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành | | | | |

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân Quý IV năm 2019: 23.235 VND/USD (quý III.2019: 23.286)

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 89.706.640.586 đồng (tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là: 87.120.394.199 đồng).

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCC) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến đối ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:

Nghị quyết số 24/2013/NQ – HĐQT – PGB ngày 04/11/2013 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex"

Quyết định số 264-11/QĐ-TGD ngày 30/05/2011 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy trình thu thập và quản lý tổn thất"

Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng... trong từng thời kỳ, thời điểm

Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:

Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (Cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân quyền phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phân quyết của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính

Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và các khoản nợ chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể, hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của biến động lãi suất và không tương ứng với khoản công nợ cụ thể nào. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung. Rủi ro lãi suất được quản lý hàng tuần và duy trì trong giới hạn mức chấp nhận rủi ro theo mục tiêu, chiến lược đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và phù hợp với chính sách của Hội đồng quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALCO). Quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất và phương pháp phân tích giá trị ròng vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 31/12/2019

| STT | Chi tiêu | Quá hạn | Không nhạy cảm lãi suất | 0 - 1 tháng | 1 - 3 tháng | 3 - 6 tháng | 6 - 12 tháng | Từ 1- 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-----|--|-----------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| I. | Tài sản cơ | 942,103,029,788 | 3,269,689,042,302 | 9,170,821,789,859 | 8,754,100,368,594 | 4,648,521,686,428 | 2,818,364,114,394 | 1,711,733,023,913 | 1,291,521,781,331 | 32,606,854,836,609 |
| | 1 Tiền mặt, vàng | | 241,159,565,185 | | | | | | | 241,159,565,185 |
| | 2 Tiền gửi tại NHNN | | | 1,173,320,638,928 | | | | | | 1,173,320,638,928 |
| | 3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD | | | 1,861,843,856,078 | | | | | | 1,861,843,856,078 |
| | 4 Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | | - |
| | 5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | 6,368,738,241 | | | | | | 6,368,738,241 |
| | 6 Chứng khoán đầu tư | 15,000,000,000 | 1,410,988,776,856 | - | - | 779,000,000,000 | - | 791,918,374,259 | 1,013,000,000,000 | 4,009,907,151,115 |
| | 7 Cho vay | 927,103,029,788 | | 6,129,288,556,612 | 8,754,100,368,594 | 3,869,521,686,428 | 2,818,364,114,394 | 919,814,649,654 | 278,521,781,331 | 23,696,714,186,801 |
| | 8 Góp vốn đầu tư dài hạn | | 487,808,858 | | | | | | | 487,808,858 |
| | 9 TSCĐ | | 170,275,482,648 | | | | | | | 170,275,482,648 |
| | 10 TSC khác | | 1,446,777,408,755 | | | | | | | 1,446,777,408,755 |
| II | Tài sản nợ | - | 1,466,284,567,759 | 10,611,091,246,263 | 7,024,809,446,320 | 3,983,723,303,834 | 2,562,738,134,701 | 562,602,072,220 | - | 27,813,721,267,388 |
| | 1 Nợ CP và NHNN | | | | | | | | | - |
| | 2 Tiền gửi và vay các TCTD | | | 450,002,564,252 | 1,450,000,000,000 | - | - | - | - | 1,900,002,564,252 |
| | 3 Tiền gửi khách hàng | | | 10,882,558,388,443 | 4,096,869,991,393 | 5,447,722,002,988 | 4,205,628,080,899 | 755,319,942,039 | - | 25,388,098,405,763 |
| | 4 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | | | | - |
| | 5 Phát hành GTCG | | | | | | | | | - |
| | 6 Nhận vốn TTUT | | | | | | | | | - |
| | 7 Tài sản nợ khác | | 525,620,297,373 | | | | | | | 525,620,297,373 |
| III | Khe hở lãi suất | 942,103,029,788 | 1,803,404,474,543 | (1,440,269,456,404) | 1,729,290,922,274 | 664,798,383,394 | 255,625,979,693 | 1,149,130,951,693 | 1,291,521,781,331 | 4,793,133,569,221 |

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn

Đống Đa, Hà nội

Báo cáo tài chính quý IV năm 2019

Rủi ro tiền tệ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quá lý rủi ro

PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:

+ Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước

+ Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán

+ Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dừng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện đo

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới

Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/12/2019 là: USD/VND : 23170, EUR/VND: 25975, JPY/VND: 212.94

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

| Chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác quy đổi | Tổng |
|---|-----------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 4,618,277,075 | 24,991,694,910 | | 29,609,971,985 |
| II- Tiền gửi tại NHNN | - | 51,572,737,824 | | 51,572,737,824 |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 19,111,812,510 | 201,554,616,355 | 7,254,349,150 | 227,920,778,016 |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính k | - | - | - | - |
| VI- Cho vay khách hàng (*) | - | 2,504,489,877,226 | - | 2,504,489,877,226 |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - |
| X- Tài sản có khác (*) | - | 168,007,952,477 | 319,164,267 | 168,327,116,744 |
| Tổng tài sản | 23,730,089,585 | 2,950,616,878,792 | 7,573,513,418 | 2,981,920,481,795 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | - | - |
| II- Tiền gửi của khách hàng | 17,931,402,013 | 630,411,020,594 | 54,022,271 | 648,396,444,878 |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chín | - | 2,408,799,415,114 | - | 2,408,799,415,114 |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi r | - | - | - | - |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - |
| VI- Các khoản nợ khác | 4,705,737,238 | 34,899,117 | - | 4,740,636,355 |
| VII- Vốn và các quỹ | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 22,637,139,251 | 3,039,245,334,825 | 54,022,271 | 3,061,936,496,347 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 1,092,950,335 | (88,628,456,033) | 7,519,491,146 | (80,016,014,552) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 1,092,950,335 | (88,628,456,033) | 7,519,491,146 | (80,016,014,552) |

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Rủi ro thanh khoản

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngay, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dải kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dải kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỠ THANH KHOẢN

Ngày 31/12/2019

ĐVT: VND quy đổi

| STT | Chỉ tiêu | Quá hạn trên 3 tháng | Quá hạn dưới 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 -12 tháng | Từ 1 -5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-----|--|----------------------|----------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| I. | Luồng tiền vào | 677,773,787,243 | 264,329,242,545 | 5,694,074,623,477 | 4,677,740,627,982 | 8,578,052,434,834 | 7,676,193,867,815 | 5,038,690,252,715 | 32,606,854,836,609 |
| 1 | Tiền mặt, vàng | | | 241,159,565,185 | | | | | 241,159,565,185 |
| 2 | Tiền gửi tại NHNN | | | 1,173,320,638,928 | | | | | 1,173,320,638,928 |
| 3 | Tiền gửi tại và cho vay các TCTD | | | 1,861,843,856,078 | | | | | 1,861,843,856,078 |
| 4 | Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | - |
| 5 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | 6,368,738,241 | | | | | 6,368,738,241 |
| 6 | Chứng khoán đầu tư | 15,000,000,000 | | 37,221,871,548 | | 1,415,663,905,308 | 1,529,021,374,259 | 1,013,000,000,000 | 4,009,907,151,115 |
| 7 | Cho vay khách hàng | 662,773,787,243 | 264,329,242,545 | 1,891,900,817,245 | 3,713,222,355,478 | 7,162,388,529,526 | 6,147,172,493,556 | 3,854,926,961,209 | 23,696,714,186,801 |
| 8 | Góp vốn đầu tư dài hạn | | | | | | | 487,808,858 | 487,808,858 |
| 9 | TSCĐ | | | | | | | 170,275,482,648 | 170,275,482,648 |
| 10 | TSC khác | | | 482,259,136,252 | 964,518,272,503 | | | | 1,446,777,408,755 |
| II | Luồng tiền ra | - | - | 10,766,519,435,516 | 7,885,665,824,826 | 6,996,461,437,735 | 562,602,072,220 | - | 27,813,721,267,388 |
| 1 | Nợ CP và NHNN | | | | | | | | - |
| 2 | Tiền gửi và vay các TCTD | | | 450,002,564,252 | 1,450,000,000,000 | - | - | - | 1,900,002,564,252 |
| 3 | Tiền gửi khách hàng | | | 10,882,558,388,443 | 4,096,869,991,393 | 9,653,350,083,887 | 755,319,942,039 | - | 25,388,098,405,763 |
| 4 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | | | - |
| 5 | Phát hành GTCC | | | | | | | | - |
| 6 | Nhận vốn TTUT | | | | | | | | - |
| 7 | Tài sản nợ khác | | | 175,206,765,791 | 350,413,531,582 | | | | 525,620,297,373 |
| | Khe hở thanh khoản | 677,773,787,243 | 264,329,242,545 | (5,072,444,812,039) | (3,207,925,196,844) | 1,581,590,997,098 | 7,113,591,795,594 | 5,038,690,252,715 | 4,793,133,569,221 |

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Dũng